

Simple Future Practice**Practice 1. Put the verbs in the simple future tense**

1. Tom _____ at 7:00 a.m tomorrow. (get up)

→ (not).....

→ (?).....

2. My dad _____ his car next weekend. (wash)

→ (not).....

→ (?).....

3. We _____ a snowman next winter. (make)

→ (not).....

→ (?).....

4. My mum _____ dinner tomorrow. (cook)

→ (not).....

→ (?).....

5. Sam _____ his bike next Friday. (ride)

→ (not).....

→ (?).....

6. Mary _____ a sandcastle next summer. (build)

→ (not).....

→ (?).....

7. Nick _____ in the sea next summer. (swim)

→ (not).....

→ (?).....

8. They _____ camping soon. (go)

→ (not).....

→ (?).....

9. The children _____ on a picnic next Sunday. (go)

→ (not)

→ (?)

10. James _____ a Doreamon comic book tomorrow. (read)

→ (not)

→ (?)

Practice 2. Change the sentences in practice 1 into negative form (not) and question forms (?).

Practice 3. Will vs. BE GOING TO

1. Một quyết định/ ý định:	
a. Diễn tả một quyết định tức thời được đưa ra ngay tại thời điểm nói về tương lai	
b. Diễn tả một dự định, quyết định có sẵn trước thời điểm nói về tương lai.	
2. Dự đoán tương lai:	
a. Dự báo về tương lai dựa trên quan điểm cá nhân của người nói.	
b. Dự báo về tương lai dựa trên cơ sở chứng cứ hoặc dấu hiệu có ở hiện tại	
3. Các dấu hiệu nhận biết thông thường:	
a. Think, hope, guess, I'm afraid, probably, perhaps, maybe	
b. Look!, Listen!, Look at..., Wait!...	
4. Để yêu cầu ai làm gì (a request)	
5. Để đề nghị được giúp ai đó (an offer)	
6. Một lời hứa (promise)	
7. Một lời mời (an invitation)	
8. Một lời từ chối hay thái độ không sẵn lòng (a refusal)	
9. Một lời đe dọa (a threat)	